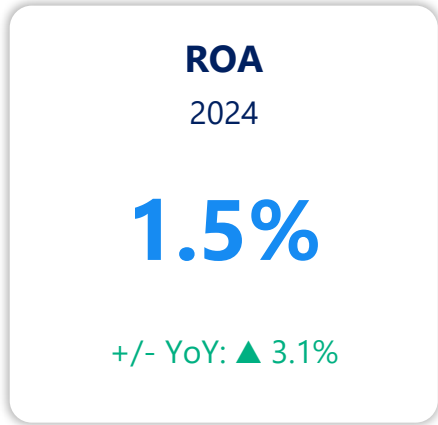
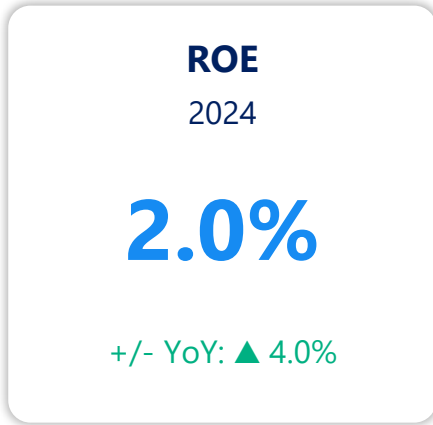
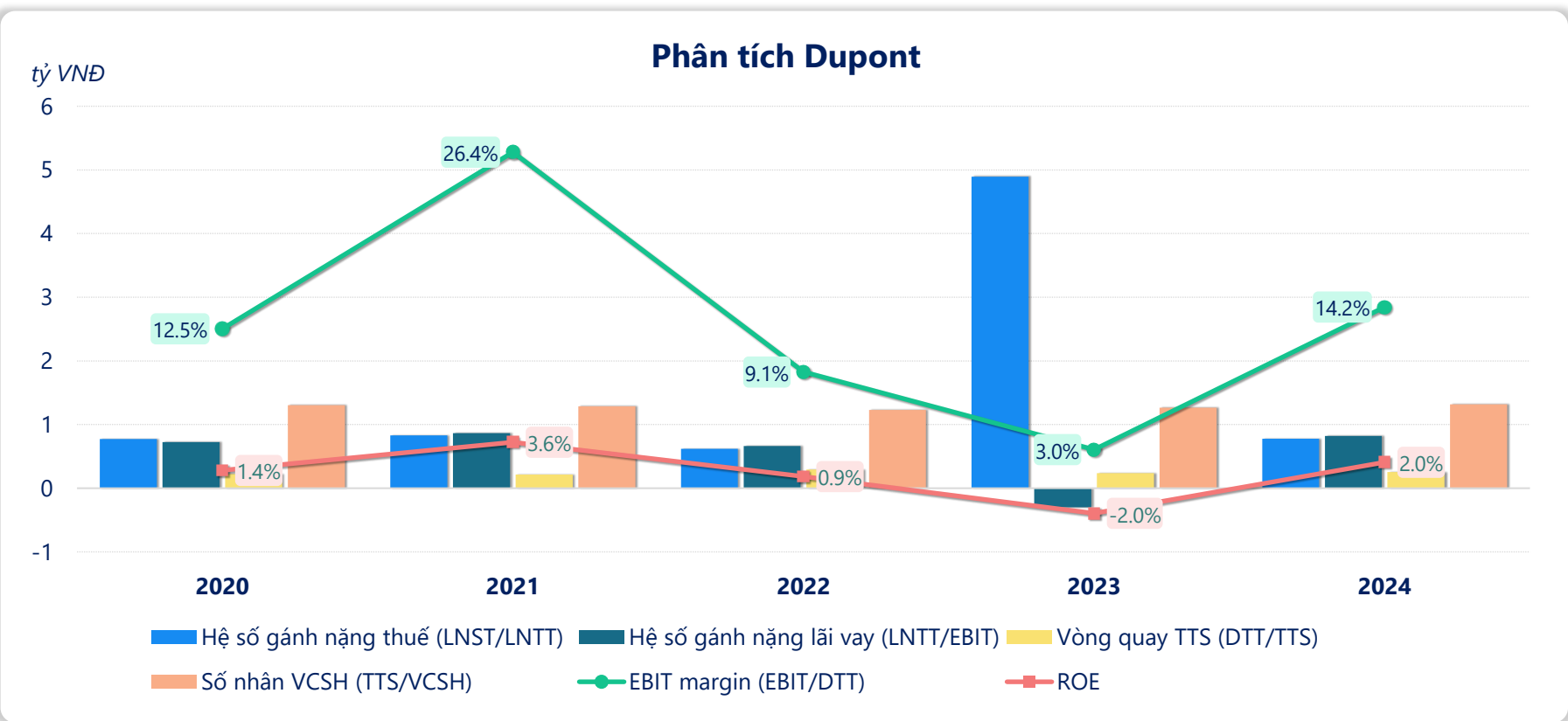
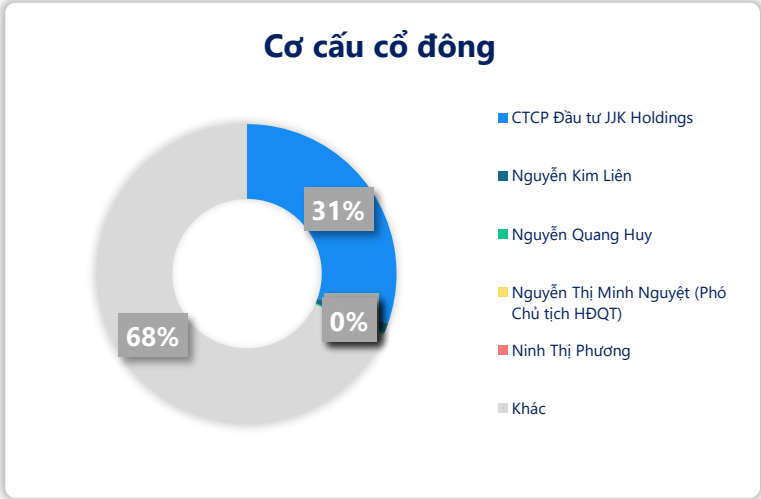


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

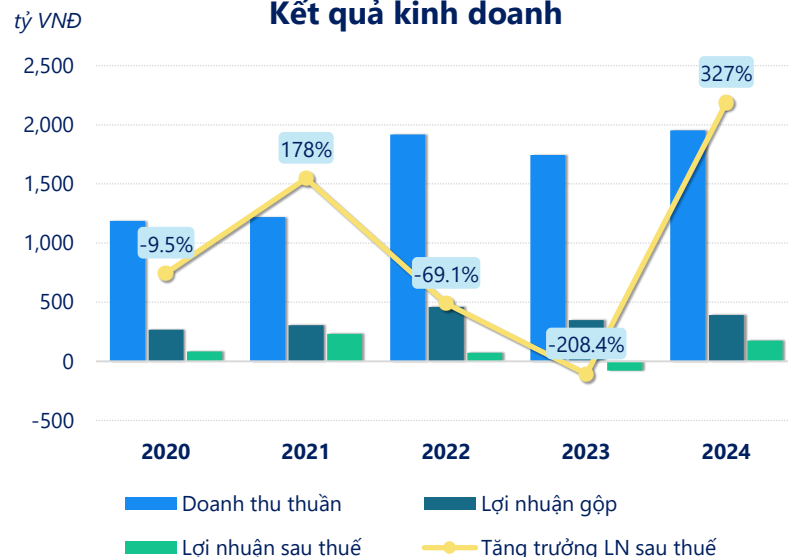
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,220
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,140 - 5,080
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,435
Số lượng CPLH (CP)		339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		529,035
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.77
EPS		351
P/E		12.0

	YTD	1T	3T	6T
FIT		1.0%	-0.5%	-5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)

Kết quả kinh doanh

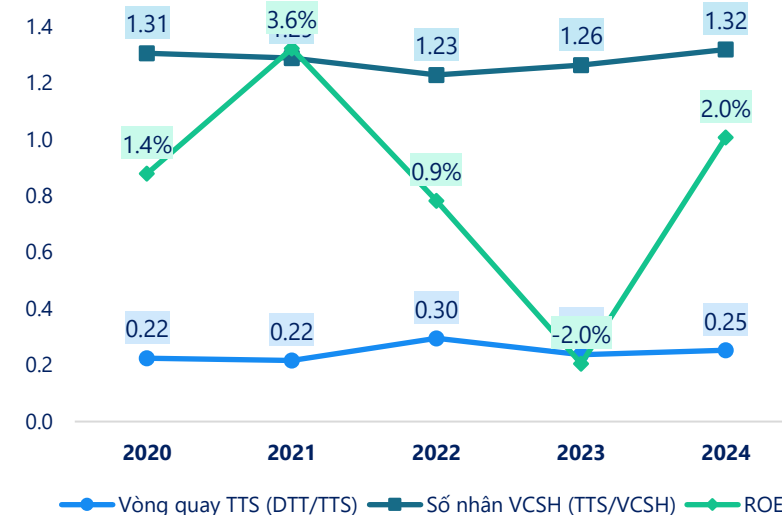


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **14.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.82**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

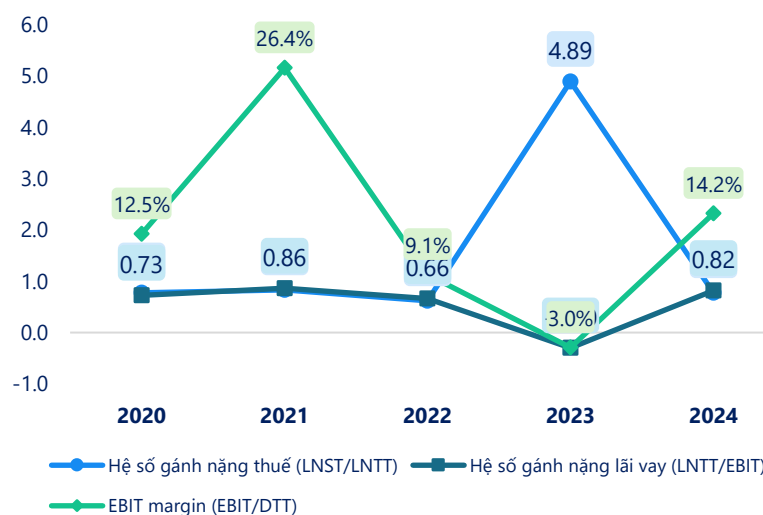
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FIT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.9%** đạt **1,954** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 327%** đạt **176.5** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

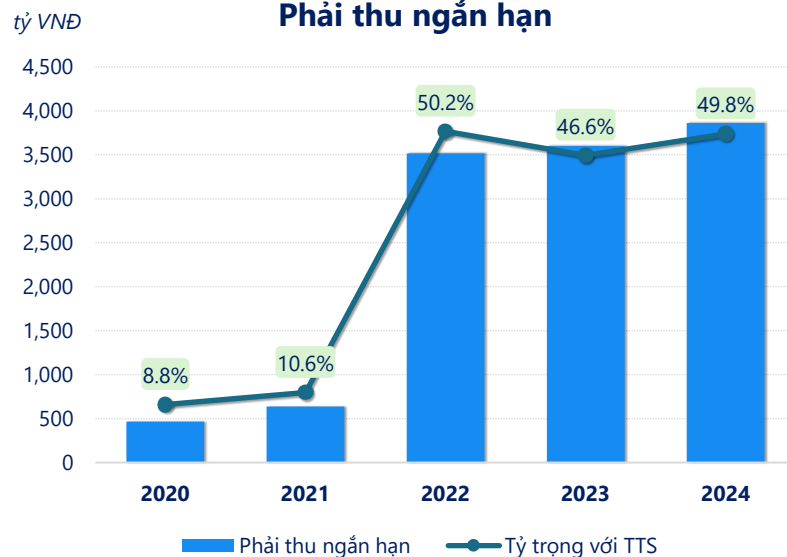


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.25**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

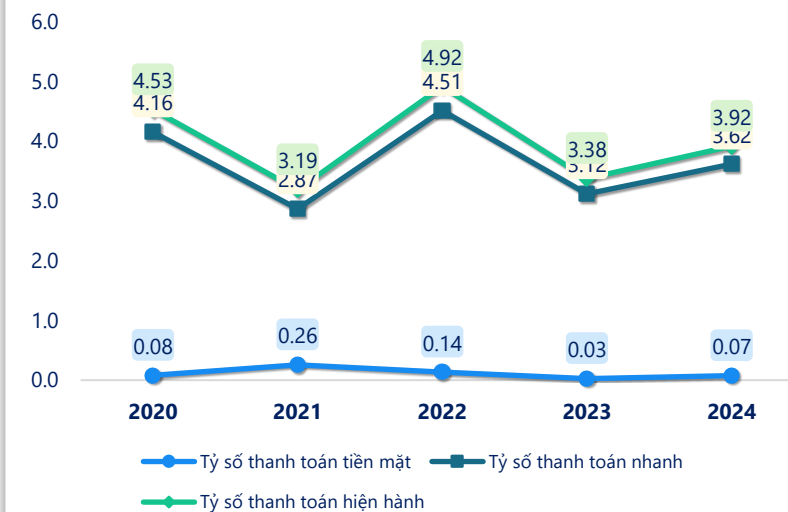
Phải thu ngắn hạn



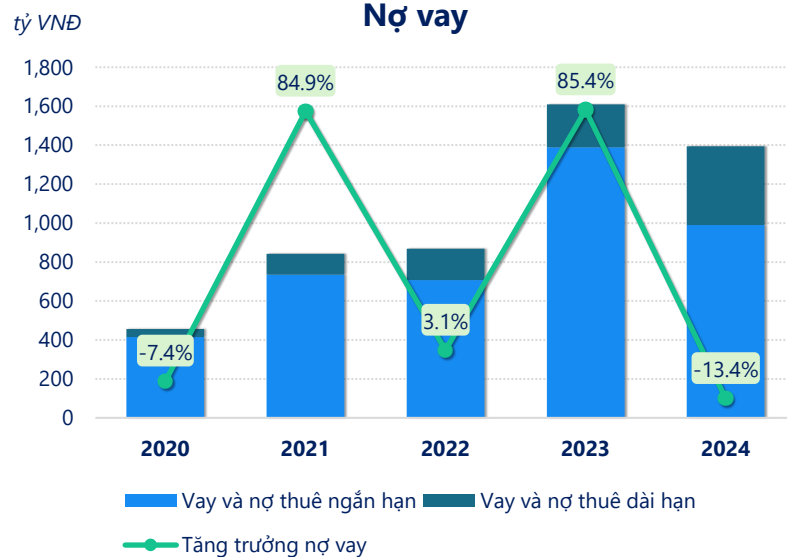
Hàng tồn kho



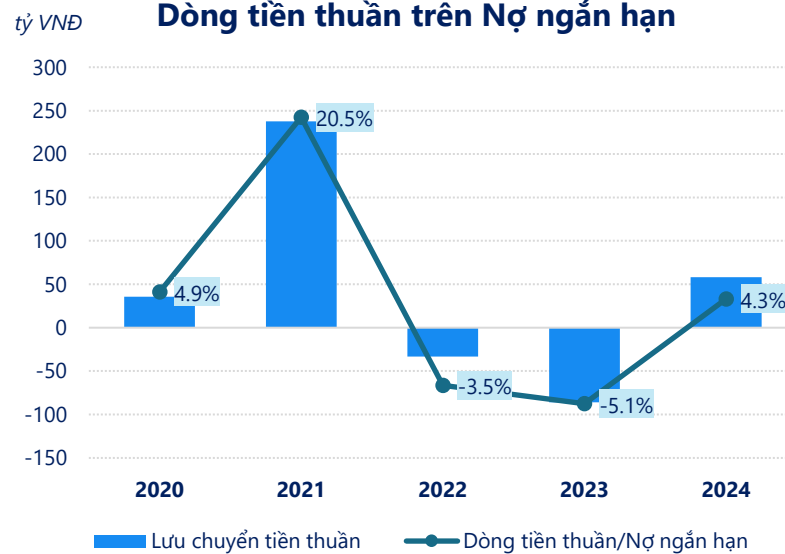
Chỉ số thanh khoản



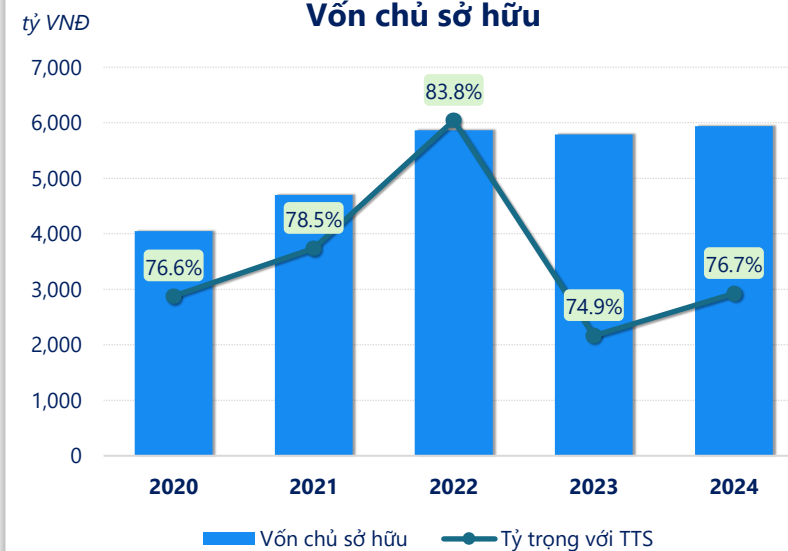
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,748	7,722	0.3%
Tài sản ngắn hạn	5,352	5,632	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	101	43.3	134%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	887	1,502	-40.9%
Phải thu ngắn hạn	3,862	3,599	7.3%
Hàng tồn kho	409	427	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	91.9	61.3	49.8%
Tài sản dài hạn	2,396	2,089	14.7%
Phải thu dài hạn	4.80	4.53	6.0%
Tài sản cố định	664	621	6.8%
Bất động sản đầu tư	107	108	-1.0%
Tài sản dở dang	795	438	81.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	368	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	55.7	57.4	-3.0%
Lợi thế thương mại	410	492	-16.6%
Nợ phải trả	1,807	1,935	-6.6%
Nợ ngắn hạn	1,366	1,668	-18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	990	1,389	-28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	88.6	22.1%
Nợ dài hạn	441	267	65.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	403	221	82.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,941	5,787	2.7%
Vốn chủ sở hữu	5,941	5,787	2.7%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,188	1,221	1,917	1,746	1,954
Giá vốn hàng bán	922	914	1,458	1,397	1,561
Lợi nhuận gộp	266	306	459	348	393
Doanh thu HĐTC	134	430	220	225	250
Chi phí TC	58.8	166	106	257	55.1
Chi phí lãi vay	40.8	43.7	59.2	68.8	50.3
LN trong công ty LKLD	-5.14	-9.92	-9.90	-12.3	-9.05
Chi phí bán hàng	129	139	221	128	145
Chi phí QLDN	106	151	231	193	209
LN thuần từ HĐKD	102	270	112	-17.2	225
Lợi nhuận khác	6.44	8.17	4.27	1.31	2.89
LN trước thuế	108	278	116	-15.9	228
Lợi nhuận sau thuế	83.4	231	71.6	-77.6	177
LNST của CĐ cty mẹ	56.5	158	48.3	-115	119

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	-8.68	-1,676	38.4	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.58	269	469	-868	150
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.1	-22.7	1,173	744	-216
Tiền đầu kỳ	23.9	59.7	162	129	43.3
Lưu chuyển tiền thuần	35.8	238	-33.4	-85.8	58.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	-0.01	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	59.7	297	129	43.3	101